

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

TOHO

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.432.488.662.421	1.519.771.010.247
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		31.865.393.433	145.807.322.249
1. Tiền	111	V.01	28.559.726.556	142.501.655.372
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.305.666.877	3.305.666.877
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	7.969.524.621	8.129.860.614
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.315.939.926	12.476.275.919
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.346.415.305)	(4.346.415.305)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		1.217.574.725.747	1.117.377.391.923
1. Phải thu của khách hàng	131		1.180.421.451.124	1.056.353.923.445
2. Trả trước cho người bán	132		15.340.305.967	14.914.798.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	23.519.788.538	47.815.489.618
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.706.819.882)	(1.706.819.882)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		135.228.451.168	90.159.909.339
1. Hàng tồn kho	141	V.04	135.228.451.168	90.159.909.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		39.850.567.452	158.296.526.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.502.634	137.338.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.794.364.290	7.356.118.058
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		33.920.700.528	150.803.069.430

B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		395.120.509.897	374.273.773.871
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		79.252.896.511	78.265.431.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.863.487.928	33.973.216.083
. Nguyên giá	222		49.578.736.554	48.449.813.826

. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.715.248.626)	(14.476.597.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.089.338.311	37.125.611.086
. Nguyên giá	228		37.686.961.246	37.686.961.246
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(597.622.935)	(561.350.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.300.070.272	7.166.604.516
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		312.862.528.718	292.062.528.718
1. Đầu tư vào công ty con	251		235.584.000.000	235.584.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.550.000.000	1.750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	81.396.618.092	81.396.618.092
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	259		(26.668.089.374)	(26.668.089.374)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.005.084.668	3.945.813.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.005.084.668	3.945.813.468
4. Lợi thế thương mại				
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.827.609.172.318	1.894.044.784.118

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1.297.962.729.299	1.367.181.332.643
I. Nợ ngắn hạn	310		1.297.803.165.384	1.367.021.768.728
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	461.741.119.863	546.070.792.133
2. Phải trả người bán	312	V.14	736.020.168.149	715.252.480.611
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	91.761.303.292	90.847.569.026
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.15	708.358.980	3.543.992.170
5. Phải trả người lao động	315	V.16		1.592.800.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	658.341.246	2.071.213.829
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.747.882.970	2.423.747.584
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	323		4.165.990.884	5.219.173.375
II. Nợ dài hạn	330		159.563.915	159.563.915
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159.563.915	159.563.915

7. Doanh thu chưa thực hiện	337			
-----------------------------	-----	--	--	--

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		529.646.443.019	526.863.451.475
I Vốn chủ sở hữu	410		529.646.443.019	526.863.451.475
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		239.906.918	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		65.997.808.961	65.997.808.961
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.861.832.312	11.861.832.312
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.974.007.468	430.922.842
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24		
1. Lợi ích cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.827.609.172.318	1.894.044.784.118

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 11.684,43	\$ 44.466,66
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

đã ký

đã ký

đã ký

Phạm Thị Minh Hương

Nguyễn Bình Trọng

Nguyễn Ngọc Anh

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - TP. HCM
0303522206

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2012

TOHO(SMC)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2012)	Năm trước (2011)	Năm nay (2012)	Năm trước (2011)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	1.682.760.182.250	1.655.387.886.818	1.710.997.522.094	1.655.387.886.818
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu			6.851.295.828	7.604.068.091	6.851.295.828	7.604.068.091
Doanh thu hàng hoá			1.675.742.596.422	1.647.617.528.727	1.703.979.936.266	1.647.617.528.727
Doanh thu dịch vụ			166.290.000	166.290.000	166.290.000	166.290.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.346.358.299		1.346.358.299	
3. Doanh thu thuần	10		1.681.413.823.951	1.655.387.886.818	1.709.651.163.795	1.655.387.886.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.652.367.938.227	1.613.371.230.800	1.680.605.278.071	1.613.371.230.800
5. Lợi nhuận gộp	20		29.045.885.724	42.016.656.018	29.045.885.724	42.016.656.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18.747.266.729	6.455.790.850	18.747.266.729	6.455.790.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	18.691.755.477	23.871.604.765	18.691.755.477	23.871.604.765
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		15.843.627.084	20.118.856.893	15.843.627.084	20.118.856.893
Dự phòng tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24		5.830.557.911	6.908.326.126	5.830.557.911	6.908.326.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.062.251.875	7.731.959.418	6.062.251.875	7.731.959.418
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		17.208.587.190	9.960.556.559	17.208.587.190	9.960.556.559
11. Thu nhập khác	31		995.283.680	321.809.042	995.283.680	321.809.042
12. Chi phí khác	32		12.035.702	17.779.205	12.035.702	17.779.205

TOHO(SMC)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2012)	Năm trước (2011)	Năm nay (2012)	Năm trước (2011)
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác	40		983.247.978	304.029.837	983.247.978	304.029.837
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.191.835.168	10.264.586.396	18.191.835.168	10.264.586.396
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	892.931.542	2.259.660.000	892.931.542	2.259.660.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.298.903.626	8.004.926.396	17.298.903.626	8.004.926.396
Lãi/ lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số						
20. Cổ đông Công ty (mẹ)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh - TP. HCM
0303522206

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2012

TOHO (SMC)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		1.938.152.273.404	1.693.823.291.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		1.390.991.772.879	1.792.371.976.219
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		4.558.626.039	3.723.662.769
4. Tiền chi trả lãi vay	04		18.265.481.409	25.055.469.269
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		3.609.916.651	4.531.546.405
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		887.332.422	404.354.002.159
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		216.011.474.459	222.087.616.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		305.602.334.389	50.407.022.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1.007.052.659	135.552.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22			22.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		390.376.802.761	67.272.674.758
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			<i>708.480.000</i>	<i>120.412.000</i>
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			<i>368.868.322.761</i>	<i>66.664.262.758</i>
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>			<i>20.800.000.000</i>	
<i>d. Chi cấp vốn</i>				<i>488.000.000</i>
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80.651.968.248	
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			<i>80.651.968.248</i>	
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>				
<i>d. Thu tiền vốn cấp</i>				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.620.109.000	1.627.129.860
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>				<i>23.205.000</i>
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			<i>1.620.109.000</i>	<i>1.603.924.860</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(309.111.778.172)	(65.759.096.898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2011)	Năm trước (2010)
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		1.788.794.817	76.344.516.056
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK</i>			248.352.497	75.109.543.705
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			494.464.320	725.472.351
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			1.045.978.000	509.500.000
<i>d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư</i>				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP..	32			25.372.800.000
<i>a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gửi TGTK</i>				25.372.800.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.017.975.242.300	879.782.709.437
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		2.114.654.541.778	938.836.395.388
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			2.114.654.541.778	938.836.395.388
<i>b. Chi trả tiền kỳ quỹ</i>				
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		14.755.825.000	14.196.423.420
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(109.646.329.661)	(22.278.393.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(113.155.773.444)	(37.630.468.172)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		145.807.322.249	81.316.427.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(786.155.372)	(2.859.429.462)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		31.865.393.433	40.826.530.259

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Phạm Thị Minh Hương

Nguyễn Bình Trọng

Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo Tài chính (tổng hợp) Quý I năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm số liệu tổng hợp của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và Hà Nội.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303522206 ngày 05/12/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh Hà Nội

Các đơn vị trực thuộc Công ty có con dấu riêng, có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và hạch toán phụ thuộc Công ty.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cầu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Danh sách công ty con và công ty liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	80,64%	80,64%
Công ty TNHH SMC Summit	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2012: 97 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10). Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2012: 20.828 VND/USD.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm (theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần không quá 12 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí chờ phân bổ khác

8. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm bắt buộc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2012	01/01/2012
Tiền mặt	3.988.278.687	506.573.524
Tiền gửi ngân hàng (*)	24.571.447.869	141.995.081.848
Các khoản tương đương tiền	3.305.666.877	3.305.666.877
Cộng	31.865.393.433	145.807.322.249

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 11,684.43 USD tương đương 243.363.338 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12.315.939.926	12.476.275.919
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.346.415.305)	(4.346.415.305)
Cộng (*)	7.969.524.621	8.129.860.614

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/03/2012

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Giá trị đầu tư</u>	<u>Trích lập dự phòng</u>	<u>Giá trị thuần</u>
Chứng khoán đã niêm yết				
Ngân hàng TMCP Á Châu	60	2.397.357	(1.101.357)	1.296.000
Công ty CP Thép Pomina	220.420	4.979.588.198	(2.983.237.826)	1.996.350.372
Công ty CP Du lịch Golf VN	23.940	363.356.000	(263.022.222)	100.333.778
Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	162.654	3.202.206.471	-	3.202.206.471
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	160.000	160.000.000	-	160.000.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
Cộng		12.315.939.926	(4.346.415.305)	7.969.524.621

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng (3.1)	1.180.421.451.124	1.056.353.923.445
Trả trước cho người bán (3.2)	15.340.305.967	14.914.798.742
Phải thu khác (3.3)	23.519.788.538	47.815.489.618
Cộng	1.219.281.545.629	1.119.084.211.805
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.706.819.882)	(1.706.819.882)
Cộng	1.217.574.725.747	1.117.377.391.923

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.1) Bao gồm:	31/03/2012	01/01/2012
Phải thu thương mại	558.018.908.750	469.609.576.556
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	622.402.542.374	586.744.346.889
Cộng	1.180.421.451.124	1.056.353.923.445
 (3.2) Trong đó, bao gồm các khoản trả trước cho người bán và khoản trả trước tiền mua cổ phiếu là 10.100.000.000 đồng.		
(3.3) Bao gồm:	31/03/2012	01/01/2012
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ	153.735.005	184.587.896
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	23.269.631.667	47.604.831.667
- Các khoản phải thu khác	96.421.866	26.070.055
Cộng	23.519.788.538	47.815.489.618
 4. Hàng tồn kho	 31/03/2012	 01/01/2012
Hàng hoá	135.228.451.168	90.159.909.339
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	135.228.451.168	90.159.909.339
 5. Tài sản ngắn hạn khác	 31/03/2012	 01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	135.502.634	137.338.634
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.794.364.290	7.356.118.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	(*) 33.920.700.528	150.803.069.430
Cộng	39.850.567.452	158.296.526.122
 (*) Bao gồm:	 31/03/2012	 01/01/2012
- Các khoản tạm ứng	125.850.000	188.060.000
- Ký quỹ thuê văn phòng	19.000.000	19.000.000
- Đặt cọc mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Thành phố Hồ Chí Minh		45.708.408.458
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	1.556.424.776	3.927.349.248
- Ký quỹ mua hàng hoá (1,546,928.44 USD)	32.219.425.752	100.960.251.724
Cộng	33.920.700.528	150.803.069.430

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.324.680.901	186.929.800	8.454.691.449	13.483.511.676	48.449.813.826
Tăng	-	-	1.128.922.728	-	1.128.922.728
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.324.680.901	186.929.800	9.583.614.177	13.483.511.676	49.578.736.554
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.351.194.000	136.945.010	5.884.216.601	6.104.242.132	14.476.597.743
Tăng	346.640.028	7.549.731	185.509.790	698.951.334	1.238.650.883
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.697.834.028	144.494.741	6.069.726.391	6.803.193.466	15.715.248.626
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	23.973.486.901	49.984.790	2.570.474.848	7.379.269.544	33.973.216.083
Số dư cuối kỳ	23.626.846.873	42.435.059	3.513.887.786	6.680.318.210	33.863.487.928

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua mới .

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	37.332.567.430	354.393.816	37.686.961.246
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 37.332.567.430	354.393.816	37.686.961.246
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	321.280.000	240.070.160	561.350.160
Tăng	-	36.272.775	36.272.775
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	321.280.000	276.342.935	597.622.935
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	37.011.287.430	114.323.656	37.125.611.086
Số dư cuối kỳ	37.011.287.430	78.050.881	37.089.338.311

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất vô thời hạn tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); và quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng.

Nguyên giá phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 105.884.160 đồng.

8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2012	01/01/2012
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP	6.152.310.945	5.154.067.854
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Công ty TNHH Thép SMC	2.147.759.327	2.012.536.662
Các công trình khác	-	
Cộng	8.300.070.272	7.166.604.516

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	235.584.000.000	235.584.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	22.550.000.000	1.750.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	81.396.618.092	81.396.618.092
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.2)	(26.668.089.374)	(26.668.089.374)
Cộng		312.862.528.718	292.062.528.718

(9.1) bao gồm:

Tên công ty	theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến 31/03/2012
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	100,00%	100,00%	80.000.000.000
- Công ty TNHH Thép SMC	100,00%	100,00%	50.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	100,00%	100,00%	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	100,00%	100,00%	20.000.000.000
- Công ty CP SMC Hà Nội (trước đây là Công ty CP Hải Việt)	80,64%	80,64%	25.584.000.000
- Công ty TNHH SMC Sumit	50,00%	50,00%	20.800.000.000
- Công ty CP SX TM Vật Tư Sao Việt			1.750.000.000
Cộng			258.134.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/03/2012

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
Công ty CP Thép Pomina	1.200.000	28.695.652.174	(17.655.652.174)	11.040.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000	3.420.158.718	-	3.420.158.718
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM				
Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(6.970.937.200)	5.204.870.000
Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.041.500.000)	678.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Nhà máy Cơ khí Luyện Kim	30.000	510.000.000	-	510.000.000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư				
(*) Nam Long	1.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng		81.396.618.092	(26.668.089.374)	54.728.528.718

(*) Trong kỳ Công ty đã nhận được lãi và cổ tức từ các công ty này bằng tiền là 1.619.869.000 đồng.

10. Tài sản dài hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease		940.728.800
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (144,281.00 USD)	3.005.084.668	3.005.084.668
Cộng	3.005.084.668	3.945.813.468

11. Nợ ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
Vay và nợ ngắn hạn	(11.1) 461.741.119.863	546.070.792.133
Phải trả người bán	(11.2) 736.020.168.149	715.252.480.611
Người mua trả tiền trước	(11.3) 91.761.303.292	90.847.569.026
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(11.4) 708.358.980	3.543.992.170
Phải trả người lao động (lương tháng 13 còn phải trả)	-	1.592.800.000
Chi phí phải trả (chi phí lãi vay phải trả)	658.341.246	2.071.213.829
Các khoản phải trả khác	(11.5) 2.747.882.970	2.423.747.584
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.165.990.884	5.219.173.375
Cộng	1.297.803.165.384	1.367.021.768.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.1) bao gồm:	31/03/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn bằng VND		
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM		-
- NH TNHH MTV ANZ Việt Nam	32.744.867.551	182.400.000.000
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	22.700.736.600	59.300.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	-	50.000.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	-	27.800.000.000
- NH TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	22.980.397.325	39.000.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	68.236.817.655	-
- Các cá nhân	30.639.566.000	27.694.566.000
Vay ngắn hạn bằng USD		
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	39.026.361.179	54.779.517.018
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	78.564.059.951	78.419.197.878
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	166.848.313.602	25.620.363.049
Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	-	1.057.148.188
Cộng	461.741.119.863	546.070.792.133

(11.2) Bao gồm:	31/03/2012	01/01/2012
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.1)	3.343.750.287	9.691.785.322
- Phải trả thương mại	732.676.417.862	705.560.695.289
Cộng	736.020.168.149	715.252.480.611

(11.3) Bao gồm:	31/03/2012	01/01/2012
- Các bên liên quan trả trước (thuyết minh số VII.1)	19.158.871.809	6.492.476.382
- Các khoản người mua trả trước thương mại (*)	72.602.431.483	84.355.092.644
Cộng	91.761.303.292	90.847.569.026

(*) Chủ yếu là các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng):

	31/03/2012	01/01/2012
- Cty LD TNHH VCB - Bonday - Bến Thành	30.051.517.056	30.051.517.056
- Cty CP ĐT XD TM Tradeco	16.883.004.619	15.316.408.616
- Cty TNHH MTV Thép Việt Minh	9.206.474.773	4.710.000.000
- Cty CP ĐT & XD An Thái	4.290.888.739	6.353.384.174
- Cty TNHH MCC17	3.138.146.681	3.138.146.681
- Khách hàng khác	9.032.399.615	24.785.636.117
	72.602.431.483	84.355.092.644

(11.4) Bao gồm:	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	525.066.645	3.242.051.754
- Thuế thu nhập cá nhân	183.292.335	301.940.416
Cộng	708.358.980	3.543.992.170

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(11.5) Bao gồm:	31/03/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	385.541.702	287.777.510
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.120.000.000	1.120.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu)	702.821.350	702.821.350
- Các khoản phải trả khác	539.519.918	313.148.724
Cộng	2.747.882.970	2.423.747.584

12. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư chủ sở hữu (*)	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ (**)	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	239.906.918	-	239.906.918
Quỹ đầu tư phát triển	65.997.808.961	-	-	65.997.808.961
Quỹ dự phòng tài chính	11.861.832.312	-	-	11.861.832.312
Lợi nhuận chưa phân phối	430.922.842	17.298.903.626	14.755.819.000	2.974.007.468
Cộng	526.863.451.475	17.538.810.544	14.755.819.000	529.646.443.019

(*) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	29.518.361
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu thường	29.518.361	29.518.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu thường	29.511.643	29.511.643
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(**) Tính đến 31/03/2012, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối		430.922.842
Lợi nhuận điều chuyển từ các Công ty con		13.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong 3 tháng đầu năm 2012		4.298.903.626
Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền	(*)	(14.755.819.000)
Lợi nhuận lũy kế đến 31/03/2012		2.974.007.468

(*) Ngày 06 tháng 03 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc tạm ứng chia cổ tức đợt 2 năm 2011 bằng tiền là 5% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 200/NQ-HĐQT ngày 13/7/2011 và Nghị quyết số 257/NQ-HĐQT ngày 01/10/2011.

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
13. Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hoá	1.682.593.892.250	1.655.221.596.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	166.290.000	166.290.000
Hàng bán bị trả lại	1.346.358.299	
Cộng	1.681.413.823.951	1.655.387.886.818
14. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.652.367.938.227	1.613.371.230.800
Cộng	1.652.367.938.227	1.613.371.230.800
15. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	956.705.706	772.628.703
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.564.930	3.569.737.287
Lãi bán chứng khoán	1.045.978.000	
Thu phí hỗ trợ sử dụng vốn	547.745.278	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.620.109.000	1.603.924.860
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.477.163.815	509.500.000
Cộng	18.747.266.729	6.455.790.850

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
16. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	15.843.627.084	20.118.856.893
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính		342.015.872
Lỗ bán chứng khoán	868.815.993	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	970.074.400	3.410.732.000
Chi phí tài chính khác	1.009.238.000	
Cộng	18.691.755.477	23.871.604.765
17. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.424.466.656	1.264.650.201
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	1.836.000	5.076.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	535.269.318	382.198.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.514.535.535	4.136.680.101
Chi phí khác bằng tiền	354.450.402	1.119.720.919
Cộng	5.830.557.911	6.908.326.126
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.659.982.014	1.323.469.369
Chi phí dụng cụ văn phòng	5.970.000	100.798.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	739.654.340	711.422.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.105.900.107	4.663.223.237
Chi phí bằng tiền khác	550.745.414	933.045.464
Cộng	6.062.251.875	7.731.959.418
19. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		20.000.000
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh	90.000.000	
Thu lãi vi phạm hợp đồng	282.408.516	
Thu lãi quá hạn	541.614.166	157.371.988
Thu nhập khác	81.260.998	144.437.054
Cộng	995.283.680	321.809.042
20. Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt		3.000.000
Chi phí khác	12.035.802	14.779.205
Cộng	12.035.802	17.779.205

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
22. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.191.835.168	10.264.586.396
Chi phí không được trừ		3.000.000
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	14.620.109.000	1.603.924.860
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	3.571.726.168	8.663.661.536
Thuế TNDN phải nộp ước tính	892.931.542	2.259.660.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	892.931.542	2.259.660.000

VII. Thông tin khác

1. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH Thép SMC	Công ty con	Nhận trả trước Phải trả khác	(5.666.395.427) (138.873.240)
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	– Công ty con	Phải thu Phải thu khác	36.777.279.942 9.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Công ty con	Phải thu Phải thu khác	433.269.940.417 6.250.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC	Công ty con	Phải thu Phải thu khác	142.447.027.354 12.151.381.667
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Công ty con	Nhận trả trước Phải thu khác	(13.492.476.382) 2.000.000.000
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Công ty con	Phải trả	(3.443.750.287)
Công ty TNHH SMC Summit	Cty liên doanh	Phải thu Phải thu khác	9.908.294.661 112.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	Công ty liên kết	Phải trả khác	(1.120.000.000)

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2012:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2012 sau khi loại trừ khoản lợi nhuận điều chuyển từ công ty con về (13 tỷ đồng) là 4.298.903.626 đồng, giảm 46,30% so với quý I năm 2011 chủ yếu do tỉ lệ lãi gộp quý I năm 2012 giảm 0,81% so với quý I năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Một số chỉ tiêu khác

Chi tiêu	Đơn vị tính	31/03/2012	31/03/2011
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	78,38%	79,42%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21,62%	20,58%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71,02%	73,16%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28,98%	26,84%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,41	1,37
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,10	1,09
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,03
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1,08%	0,62%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,03%	0,48%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,00%	0,55%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,95%	0,43%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,27%	1,59%

Phạm Thị Minh Hương
Người lập biểu

Nguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 04 năm 2012